xiào wài

校外

noun (location) · outside school, off-campus

Example Sentences

tā zhù zài xiào wài
他住在校外。

He lives off-campus.

xué xiào gǔ lì xué shēng cān jiā xiào wài huó dòng
学校鼓励学生参加校外活动。

The school encourages students to participate in off-campus activities.

xiào wài fǔ dǎo bān bāng zhù tā tí gāo le chéng jì
校外辅导班帮助他提高了成绩。

The off-campus tutoring class helped him improve his grades.

Trace each character, then write the word on your own.

校 校 校 校 校 校 校 校 校 校 校
校 校

外 外 外 外 外 外 外 外